Biểu số: 01/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

12 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		4.095	6.186	1.154	5.032	18	5	6.163	5.682	4.774	4.723	51	908	-	-	466	15	-	1.389	11
I	**Tổng số việc chủ động**	3.710	4.930	508	4.422	6	1	4.923	4.674	4.304	4.295	9	370	-	-	247	2	-	619	92.08%
1	Dân sự	376	595	155	440	1	-	594	523	427	426	1	96	-	-	69	2	-	167	81.64%
2	Kinh doanh, thương mại	52	83	15	68	-	-	83	76	48	48	-	28	-	-	7	-	-	35	63.16%
3	Tín dụng	3	13	5	8	-	-	13	13	8	8	-	5	-	-	-	-	-	5	61.54%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	11	26	9	17	-	-	26	22	16	16	-	6	-	-	4	-	-	10	72.73%
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	17	96	5	91	-	-	96	91	51	51	-	40	-	-	5	-	-	45	56.04%
6	DS trong hình sự (khác)	2.026	2.770	257	2.513	5	1	2.764	2.613	2.487	2.480	7	126	-	-	151	-	-	277	95.18%
7	DS trong hành chính	6	26	1	25	-	-	26	26	26	25	1	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
8	Hôn nhân và gia đình	1.205	1.288	44	1.244	-	-	1.288	1.278	1.239	1.239	-	39	-	-	10	-	-	49	96.95%
9	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Phá sản	14	33	17	16	-	-	33	32	2	2	-	30	-	-	1	-	-	31	6.25%
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	385	1.256	646	610	12	4	1.240	1.008	470	428	42	538	-	-	219	13	-	770	46.63%
1	Dân sự	149	670	399	271	5	-	665	549	218	197	21	331	-	-	105	11	-	447	39.71%
2	Kinh doanh, thương mại	6	22	15	7	-	-	22	20	2	2	-	18	-	-	2	-	-	20	10.00%
3	Tín dụng	21	72	37	35	1	-	71	62	11	11	-	51	-	-	9	-	-	60	17.74%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	3	3	-	-	-	3	2	1	1	-	1	-	-	1	-	-	2	50.00%
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-	9	2	7	-	-	9	8	7	7	-	1	-	-	1	-	-	2	87.50%

T	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	DS trong hình sự (khác)	48	158	74	84	-	3	155	87	47	42	5	40	-	-	66	2	-	108	54.02%
	DS trong hành chính	-	1	-	1	-	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
	Hôn nhân và gia đình	161	315	110	205	6	1	308	274	182	166	16	92	-	-	34	-	-	126	66.42%
	Lao động	-	6	6	-	-	-	6	5	1	1	-	4	-	-	1	-	-	5	20.00%
	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

hi chú: - Toàn tỉnh Sơn La thụ lý 05 vụ án phá sản (trong đó: thực hiện ủy thác các đơn vị 21 quyết định ủy thác THA)

- Thu hồi, hủy QĐ THA 05 việc căn cứ theo điểm c khoản 1 Điều 37 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014; im 2018; năm 2022)

Sơn La, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

	Chỉ tiêu	Chủ động	Theo yêu cầu
1	**Số đình chỉ thi hành án**	**9**	**42**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	**4**	-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	**42**
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	**1**	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	**4**	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Trường hợp khác**	-	-
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	-	-
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	-	-
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	-	-
3	**Số hoãn thi hành án**	**2**	**13**
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	-
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	**1**	**10**
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	**1**	**3**
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
3.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
4	**Số tạm đình chỉ thi hành án**	-	-
4.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
5	**Số chưa có điều kiện theo Điều 44a**	**247**	**219**
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	237	216
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	10	3
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
6	**Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**321**	**291**

Biểu số: 02/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

12 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
								Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		894.732.360	176.418.671	718.313.689	423.621.373	1.309.980	469.801.007	394.556.481	152.270.396	##########	13.482.136	245.511	242.286.085	-	-	60.759.055	14.485.471	-	317.530.611	38.59%
I	Tổng số việc chủ động	236.108.374	41.807.754	194.300.620	79.390.623	980	156.716.771	138.682.502	38.225.119	36.772.103	1.207.505	245.511	100.457.383	-	-	18.023.580	10.689	-	118.491.652	27.56%
1	Dân sự	7.336.352	1.880.771	5.455.581	40.380	-	7.295.972	6.427.830	4.771.816	4.727.126	43.990	-	1.656.714	-	-	857.453	10.689	-	2.524.856	74.23%
2	Kinh doanh, thương mại	3.448.416	622.689	2.825.727	-	-	3.448.416	3.223.323	1.950.670	1.950.670	-	-	1.272.653	-	-	225.093	-	-	1.497.746	60.52%
3	Tín dụng	306.789	234.564	72.225	-	-	306.789	306.789	60.528	60.528	-	-	246.261	-	-	-	-	-	246.261	19.73%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	2.740.763	1.649.510	1.091.253	28.466	-	2.712.297	1.372.499	817.688	817.688	-	-	554.811	-	-	1.339.798	-	-	1.894.609	59.58%
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	26.347.988	5.921.593	20.426.395	4.221.867	-	22.126.121	14.822.285	13.653.036	13.627.760	-	25.276	1.169.249	-	-	7.303.836	-	-	8.473.085	92.11%
6	DS trong hình sự (khác)	22.948.242	9.307.809	13.640.433	1.367.834	980	21.579.428	15.140.430	11.122.431	10.704.412	197.784	220.235	4.017.999	-	-	6.438.998	-	-	10.456.997	73.46%
7	DS trong hành chính	566.800	556.400	10.400	-	-	566.800	566.800	566.800	10.400	556.400	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
8	Hôn nhân và gia đình	2.466.177	926.262	1.539.915	-	-	2.466.177	2.345.791	1.255.405	1.254.927	478	-	1.090.386	-	-	120.386	-	-	1.210.772	53.52%
9	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Phá sản	169.946.847	20.708.156	149.238.691	73.732.076	-	96.214.771	94.476.755	4.027.445	3.618.592	408.853	-	90.449.310	-	-	1.738.016	-	-	92.187.326	4.26%
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Tổng số việc theo yêu cầu	658.623.986	134.610.917	524.013.069	344.230.750	1.309.000	313.084.236	255.873.979	114.045.277	101.770.646	12.274.631	-	141.828.702	-	-	42.735.475	14.474.782	-	199.038.959	44.57%
1	Dân sự	181.918.772	75.575.464	106.343.308	2.216.770	-	179.702.002	142.291.855	87.973.603	78.851.657	9.121.946	-	54.318.252	-	-	23.135.365	14.274.782	-	91.728.399	61.83%
2	Kinh doanh, thương mại	32.320.574	14.932.532	17.388.042	-	-	32.320.574	30.988.604	2.532.574	2.532.574	-	-	28.456.030	-	-	1.331.970	-	-	29.788.000	8.17%
3	Tín dụng	410.784.447	28.515.247	382.269.200	341.812.480	-	68.971.967	65.915.695	15.719.750	13.805.556	1.914.194	-	50.195.945	-	-	3.056.272	-	-	53.252.217	23.85%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	414.978	414.978	-	-	-	414.978	216.535	73.535	73.535	-	-	143.000	-	-	198.443	-	-	341.443	33.96%
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	748.510	623.000	125.510	-	-	748.510	420.510	145.510	145.510	-	-	275.000	-	-	328.000	-	-	603.000	34.60%
6	DS trong hình sự (khác)	17.438.909	7.586.844	9.852.065	-	909.000	16.529.909	4.619.105	1.480.353	1.038.246	442.309	-	3.138.550	-	-	11.710.804	200.000	-	15.049.354	32.05%
7	DS trong hành chính	5.278	-	5.278	-	-	5.278	5.278	5.278	5.278	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
8	Hôn nhân và gia đình	13.849.974	5.820.308	8.029.666	201.500	400.000	13.248.474	10.393.458	6.006.017	5.303.290	702.727	-	4.387.441	-	-	2.855.016	-	-	7.242.457	57.79%
9	Lao động	1.142.544	1.142.544	-	-	-	1.142.544	1.022.939	108.455	15.000	93.455	-	914.484	-	-	119.605	-	-	1.034.089	10.60%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

-Ghi chú: Thu hồi, hủy QĐ THA số tiền1.309.980 đồng căn cứ theo điểm c khoản 1 Điều 37 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014; năm 2018; năm 2022)

Sơn La, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

	Chỉ tiêu	Chủ động	Theo yêu cầu
1	**Số đình chỉ thi hành án**	**1.207.505**	**12.274.631**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	474.890	-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	12.274.631
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	593.643	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	138.972	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Trường hợp khác**	-	-
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	-	-
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	-	-
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	-	-
3	**Số hoãn thi hành án**	**10.689**	**14.474.782**
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	-
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	6.050	13.292.000
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	4.639	1.182.782
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
3.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
4	**Số tạm đình chỉ thi hành án**	-	-
4.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
5	**Số chưa có điều kiện theo Điều 44a**	**18.023.580**	**42.735.475**
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	12.913.458	42.631.712
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	153.425	103.763
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	4.956.697	-
6	**Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**49.265.247**	**33.477.824**

Biểu số: 03/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

12 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	**Tổng số việc**		3.343	466	2.877	6	1	3.336	3.107	2.786	2.777	9	-	321	-	227	2	-	550	89.67
II	**Tổng số tiền**	2.809	47.377.976	21.085.429	26.292.547	5.658.547	980	41.718.449	25.722.429	15.053.210	14.009.047	798.652	245.511	10.669.219	-	15.985.331	10.689	-	26.665.239	58.52
1	Án phí	2.150	12.255.459	6.008.978	6.246.481	608.039	180	11.547.240	8.825.293	3.575.395	2.946.522	609.918	18.955	5.249.898	-	2.811.258	10.689	-	8.071.845	40.51
2	Lệ phí	51	20.650	-	20.650	-	-	20.650	20.650	20.650	20.650	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00
3	Phạt	59	4.161.650	2.402.247	1.759.403	64.867	-	4.096.783	2.937.128	1.430.078	1.215.618	138.891	75.569	1.507.050	-	1.159.655	-	-	2.666.705	48.69
4	Tịch thu	180	7.240.884	3.248.638	3.992.246	-	-	7.240.884	4.077.170	3.992.546	3.992.546	-	-	84.624	-	3.163.714	-	-	3.248.338	97.92
5	Truy thu	66	16.376.142	9.285.584	7.090.558	3.029.545	800	13.345.797	4.618.263	1.177.573	1.041.885	49.843	85.845	3.440.690	-	8.727.534	-	-	12.168.224	25.50
6	Thu khác	303	7.323.191	139.982	7.183.209	1.956.096	-	5.367.095	5.243.925	4.856.968	4.791.826	-	65.142	386.957	-	123.170	-	-	510.127	92.62

Sơn La, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

12 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**4.095**	**6.186**	**1.154**	**5.032**	**18**	**5**	**6.163**	**5.682**	**4.774**	**4.723**	**51**	**908**	**-**	**-**	**466**	**15**	**-**	**1.389**	**84.0**
I	**Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La**	**166**	**371**	**19**	**352**	**1**	**3**	**367**	**361**	**335**	**335**	**0**	**26**	**0**	**0**	**6**	**0**	**0**	**32**	**92.8**
1	Nguyễn Ngọc Hải	11	11		11			11	11	11	11								0	100.0
2	Lường Quang Yên	22	39	2	37			39	39	37	37		2						2	94.8
3	Lò Anh Vĩnh	30	83	2	81			83	83	83	83								0	100.0
4	Nguyễn T Minh Hậu	44	75	1	74			75	75	73	73		2						2	97.3
5	Lò Văn Ngoan	51	146	14	132	1	3	142	136	117	117		19			6			25	86.0
6	Đỗ Duy Khánh	8	17		17			17	17	14	14		3						3	82.3
II	**Các Chi cục THADS**	**3.929**	**5.815**	**1.135**	**4.680**	**17**	**2**	**5.796**	**5.321**	**4.439**	**4.388**	**51**	**882**	**-**	**-**	**460**	**15**	**0**	**1357**	**83.4**
1	**Chi cục THA Thành Phố**	**536**	**897**	**240**	**657**	**2**	**0**	**895**	**816**	**568**	**563**	**5**	**248**	**0**	**0**	**79**	**0**	**0**	**327**	**69.6**
7	Đỗ Hải Yến	102	125	4	121			125	125	116	116		9						9	92.8
8	Tòng Mai Phương	126	225	58	167	2		223	201	158	156	2	43			22			65	78.6
9	Cầm Trung Toàn	76	155	71	84			155	136	58	57	1	78			19		0	97	42.6
10	Lê Thị Hải Thương	124	177	31	146			177	165	120	119	1	45			12			57	72.7
11	Hà Thị Tuyết	108	215	76	139			215	189	116	115	1	73			26			99	61.3

TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	**Chi cục THA Mai Sơn**	**471**	**901**	**209**	**692**	**1**	**0**	**900**	**771**	**662**	**654**	**8**	**109**	**0**	**0**	**126**	**3**	**0**	**238**	**85.86**
12	Hoàng Quốc Toản	102	217	26	191			217	200	182	180	2	18			16	1		35	91.00
13	Ngô Đình Sơn	126	253	47	206			253	227	194	192	2	33			26	0		59	85.46
14	Nguyễn Hữu Việt	243	411	119	292	1		410	326	286	282	4	40			82	2		124	87.73
15	Đỗ Quang Huy		10	8	2			10	9	0			9			1			10	0.00
16	Lò Toàn Thắng		10	9	1			10	9	0			9			1			10	0.00
3	**Châu**	**182**	**358**	**103**	**255**	**1**	**-**	**357**	**304**	**252**	**236**	**16**	**52**	**-**	**-**	**41**	**12**	**-**	**105**	**82.89**
17	Lừ Văn Tâm	64	153	40	113	1		152	132	113	107	6	19			10	10		39	85.61
18	Lò Văn Khiếng	68	141	55	86			141	112	84	74	10	28			27	2		57	75.00
19	Nguyễn Viết Hiền	50	64	8	56			64	60	55	55		5			4			9	91.67
4	**Chi cục THA Mộc Châu**	**559**	**721**	**96**	**625**	**5**	**1**	**715**	**683**	**599**	**599**	**-**	**84**	**0**	**0**	**32**	**0**	**0**	**116**	**87.70**
20	Vũ Thắng	91	105	2	103	1		104	104	104	104		0			0			0	100.00
21	Hoàng Ngọc Lập	123	166	23	143	1		165	162	138	138		24			3			27	85.19
22	Trần Văn Tuấn	149	177	23	154	1		176	163	147	147	0	16			13			29	90.18
23	Lê Văn Minh	94	81	24	57	1		80	70	58	58		12			10		0	22	82.86
24	Hoàng Anh Dũng	142	192	24	168	1	1	190	184	152	152		32			6			38	82.61
25	Lò Huy Bắc		0		0			0	0	0		0	0						0	#DIV/0!
5	**Chi cục THA Vân Hồ**	**202**	**290**	**41**	**249**	**0**	**0**	**290**	**273**	**238**	**236**	**2**	**35**	**0**	**0**	**17**	**0**	**0**	**52**	**87.18**
26	Nguyễn Ngọc Chiến	87	107	6	101			107	106	88	87	1	18			1			19	83.02
27	Hoàng Ngọc Bắc	115	183	35	148	0		183	167	150	149	1	17			16			33	89.82

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
6	**Chi cục THA Phù Yên**	**294**	**441**	**110**	**331**	**2**	**1**	**438**	**395**	**316**	**308**	**8**	**79**	**0**	**0**	**43**	**0**	**0**	**122**	**80.00**
28	Nguyễn Tuấn Anh	66	88	14	74			88	82	71	70	1	11			6			17	86.59
29	Ngô Quang	112	202	70	132	2	1	199	174	125	123	2	49			25			74	71.84
30	Lường Văn Nghi	116	151	26	125			151	139	120	115	5	19			12			31	86.33
7	**Chi cục THA Bắc Yên**	**104**	**133**	**29**	**104**	**-**	**-**	**133**	**121**	**105**	**104**	**1**	**16**	**-**	**-**	**12**	**-**	**-**	**28**	**86.78**
31	Nguyễn Văn Phú	44	56	12	44	0		56	49	43	43	0	6			7			13	87.76
32	Nguyễn Trọng Đoàn	60	77	17	60			77	72	62	61	1	10			5			15	86.11
8	**Chi cục THA Sông Mã**	**466**	**643**	**92**	**551**	**1**	**0**	**642**	**606**	**531**	**525**	**6**	**75**	**0**	**0**	**36**	**0**	**0**	**111**	**87.62**
33	Nguyễn Tấn Việt	113	159	15	144			159	155	145	143	2	10			4			14	93.55
34	Quàng Văn Hải	151	214	41	173			214	196	171	167	4	25			18			43	87.24
35	Lường Văn Bích	174	242	36	206			242	228	199	199		29			14			43	87.25
36	Lò văn Huệ	28	28	0	28	1		27	27	16	16		11						11	59.26
9	**Chi cục THA Sốp Cộp**	**147**	**180**	**26**	**154**	**1**	**0**	**179**	**171**	**152**	**152**	**0**	**19**	**0**	**0**	**8**	**0**	**0**	**27**	**88.89**
37	Bùi Đỗ Hà	67	85	15	70	0	0	85	82	71	71	0	11	0	0	3			14	86.5
38	Trần Thị Cúc	80	95	11	84	1	0	94	89	81	81	0	8	0	0	5			13	91.0
10	**Chi cục THA Thuận Châu**	**587**	**664**	**77**	**587**	**4**	**0**	**660**	**638**	**567**	**563**	**4**	**71**	**0**	**0**	**22**	**0**	**0**	**93**	**88.8**
39	Thào Thị Minh Ngọc	302	354	52	302	3		351	337	294	293	1	43			14			57	87.2
40	Trần Văn Quận	259	284	25	259	1		283	275	248	245	3	27			8			35	90.1
41	Tòng Văn Học	26	26	0	26			26	26	25	25	0	1						1	96.1
11	**Chi cục THA Quỳnh Nhai**	**101**	**185**	**29**	**156**	**0**	**0**	**185**	**182**	**157**	**156**	**1**	**25**	**0**	**0**	**3**	**0**	**0**	**28**	**86.2**

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
42	Trịnh Cương Quyết	48	94	15	79			94	93	80	80		13			1			14	86.02
43	Lò Văn Kính	47	83	14	69			83	81	70	69	1	11			2			13	86.42
44	Sùng A Mua	6	8		8			8	8	7	7		1						1	87.50
12	**Chi cục THA Mường La**	**280**	**402**	**83**	**319**	**-**	**-**	**402**	**361**	**292**	**292**	**-**	**69**	**-**	**-**	**41**	**-**	**-**	**110**	**80.89**
45	Ngô Văn Bình	33	35	0	35			35	35	31	31		4			0			4	88.57
46	Vũ Văn Nhương	142	181	19	162			181	172	149	149		23			9			32	86.63
47	Lê Thị Thu Huyền	97	178	64	114			178	146	104	104		42			32			74	71.23
48	Thào A Thình	8	8	-	8			8	8	8	8		-			-			0	100.00

Sơn La, ngày 30 tháng 9 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

12 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
								Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới						Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	**894.732.360**	**176.418.671**	**718.313.689**	**423.621.373**	**1.309.980**	**469.801.007**	**394.556.481**	**152.270.396**	**138.542.749**	**13.482.136**	**245.511**	**242.186.085**	-	-	**60.759.055**	**14.485.471**	-	**317.530.611**	**38.59**
I	**Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La**	**115.868.010**	**11.998.124**	**103.869.886**	**79.536.600**	**909.000**	**35.422.410**	**27.388.812**	**22.159.538**	**22.159.538**	-	-	**5.229.274**	-	-	**8.033.598**	-	-	**13.262.872**	**80.91**
1	Nguyễn Ngọc Hải	23.376		23.376			23.376	23.376	23.376	23.376									-	100.00
2	Lường Quang Yên	545.901	2.700	543.201	141.417		404.484	404.484	365.248	365.248			39.236						39.236	90.30
3	Lò Anh Vĩnh	1.019.591	146.672	872.919	256.593		762.998	762.998	762.998	762.998									-	100.00
4	Nguyễn T Minh Hậu	6.884.498	3.345.305	3.539.193	102.455		6.782.043	3.521.362	3.371.779	3.371.779			149.583			3.260.681			3.410.264	95.75
5	Lò Văn Ngoan	107.297.944	8.503.447	98.794.497	79.036.135	909.000	27.352.809	22.579.892	17.539.437	17.539.437			5.040.455			4.772.917			9.813.372	77.68
6	Đỗ Duy Khánh	96.700		96.700			96.700	96.700	96.700	96.700									-	100.00
II	**Các Chi cục THADS**	**778.864.350**	**164.420.547**	**614.443.803**	**344.084.773**	**400.980**	**434.378.597**	**367.167.669**	**130.110.858**	**116.383.211**	**13.482.136**	**245.511**	**237.056.811**	-	-	**52.725.457**	**14485471**	**0**	**304.267.739**	**35.44**
1	**Chi cục THA Thành Phố**	**462.228.109**	**46.005.325**	**416.222.784**	**342.044.180**	-	**120.183.929**	**103.934.481**	**19.481.587**	**17.796.171**	**1.670.031**	**15.385**	**84.452.894**	-	-	**16.249.448**	-	-	**100.702.342**	**18.74**
7	Đỗ Hải Yến	360.324.838	2.330.528	357.994.310	340.454.644		19.870.194	19.870.194	4.974.917	4.974.917			14.895.277						14.895.277	25.04
8	Tòng Mai Phương	62.197.567	16.556.083	45.641.484	1.468.536		60.729.031	53.056.179	5.531.759	4.727.418	804.341	-	47.524.420			7.672.852			55.197.272	10.43
9	Cầm Trung Toàn	12.788.959	10.512.006	2.276.953			12.788.959	9.325.382	2.403.388	2.275.638	127.750		6.921.994			3.463.577		-	10.385.571	25.77
10	Lê Thị Hải Thương	17.200.457	10.156.684	7.043.773	121.000		17.079.457	15.056.029	5.308.790	4.747.893	560.897		9.747.239			2.023.428			11.770.667	35.26
11	Hà Thị Tuyết	9.716.288	6.450.024	3.266.264			9.716.288	6.626.697	1.262.733	1.070.305	177.043	15.385	5.363.964			3.089.591			8.453.555	19.06

TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án	Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:											
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:										
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án	Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	**Chi cục THA Mai Sơn**	**117.607.762**	**32.117.276**	**85.490.486**	**166.235**	**-**	**117.441.527**	**109.922.363**	**56.528.801**	**50.974.716**	**5.539.125**	**14.960**	**53.393.562**	**-**	**-**	**7.371.743**	**147.421**	**-**	**60.912.726**	**51.43**
2	Hoàng Quốc Toản	46.667.533	13.250.883	33.416.650	126.907	-	46.540.626	45.687.732	31.366.926	26.260.589	5.106.337	-	14.320.806	-	-	802.894	50.000	-	15.173.700	68.66
3	Ngô Đình Sơn	46.034.023	3.054.532	42.979.491	2.292	-	46.031.731	44.739.945	22.853.518	22.692.222	152.326	8.970	21.886.427	-	-	1.291.786	-	-	23.178.213	51.08
4	Nguyễn Hữu Việt	23.781.307	14.829.962	8.951.345	37.036	-	23.744.271	18.403.770	2.301.057	2.014.605	280.462	5.990	16.102.713	-	-	5.243.080	97.421	-	21.443.214	12.50
5	Đỗ Quang Huy	852.227	779.227	73.000	-	-	852.227	827.227	2.300	2.300	-	-	824.927	-	-	25.000	-	-	849.927	0.28
6	Lò Toàn Thắng	272.672	202.672	70.000	-	-	272.672	263.689	5.000	5.000	-	-	258.689	-	-	8.983	-	-	267.672	1.90
3	**Chi cục THA Yên Châu**	**31.353.963**	**23.840.326**	**7.513.637**	**21.248**	**-**	**31.332.715**	**14.708.002**	**5.437.185**	**4.311.595**	**1.108.848**	**16.742**	**9.270.817**	**-**	**-**	**2.286.663**	**14.338.050**	**-**	**25.895.530**	**36.97**
7	Lừ Văn Tâm	21.970.656	18.308.894	3.661.762	14.000	-	21.956.656	6.939.845	3.652.063	3.038.022	611.299	2.742	3.287.782		-	774.811	14.242.000		18.304.593	52.62
8	Lò Văn Khiếng	8.758.745	5.198.727	3.560.018	-	-	8.758.745	7.270.143	1.513.897	1.014.018	490.879	9.000	5.756.246	-	-	1.392.552	96.050		7.244.848	20.82
9	Nguyễn Viết Hiền	624.562	332.705	291.857	7.248	-	617.314	498.014	271.225	259.555	6.670	5.000	226.789	-	-	119.300	-		346.089	54.46
4	**Chi cục THA Mộc Châu**	**27.721.772**	**10.260.449**	**17.461.323**	**562.900**	**400.000**	**26.758.872**	**23.023.799**	**12.246.252**	**10.917.548**	**1.301.911**	**26.793**	**10.777.547**	**-**	**-**	**3.735.073**	**-**	**-**	**14.512.620**	**53.19**
0	Vũ Thắng	259.690	11.297	248.393	21.400		238.290	238.290	238.290	238.290	-	-				-			-	100.00
1	Hoàng Ngọc Lập	7.217.742	2.532.762	4.684.980		-	7.217.742	5.060.078	2.904.075	2.818.481	85.594		2.156.003			2.157.664			4.313.667	57.39
2	Trần Văn Tuấn	4.320.486	1.810.317	2.510.169	500.000	-	3.820.486	3.119.990	1.087.250	990.535	92.735	3.980	2.032.740			700.496			2.733.236	34.85
3	Lê Văn Minh	4.858.817	3.680.531	1.178.286	19.500		4.839.317	4.021.604	1.995.568	1.942.060	34.351	19.157	2.026.036			817.713			2.843.749	49.62
4	Hoàng Anh Dũng	11.065.037	2.225.542	8.839.495	22.000	400.000	10.643.037	10.583.837	6.021.069	4.928.182	1.089.231	3.656	4.562.768			59.200			4.621.968	56.89
5	Lò Huy Bắc	-		-			-	-	-										-	#DIV/0!
5	**Chi cục THA Vân Hồ**	**10.404.381**	**8.310.898**	**2.093.483**	**1.800**		**10.402.581**	**10.082.888**	**2.020.971**	**1.931.514**	**58.507**	**30.950**	**8.061.917**	**-**	**-**	**319.693**	**-**	**-**	**8.381.610**	**20.04**
6	Nguyễn Ngọc Chiến	1.852.887	1.040.781	812.106	-		1.852.887	1.850.687	897.110	861.610	35.500	-	953.577			2.200			955.777	48.47
7	Hoàng Ngọc Bắc	8.551.494	7.270.117	1.281.377	1.800		8.549.694	8.232.201	1.123.861	1.069.904	23.007	30.950	7.108.340			317.493			7.425.833	13.65

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án	Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:											
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
6	**Chi cục THA Phù Yên**	**15.134.198**	**6.492.272**	**8.641.926**	**998.898**	**980**	**14.134.320**	**10.301.226**	**5.210.691**	**4.684.744**	**522.232**	**3.715**	**5.090.535**	**-**	**-**	**3.833.094**	**-**	**-**	**8.923.629**	**50.58**
28	Nguyễn Tuấn Anh	2.754.755	1.771.599	983.156			2.754.755	2.497.109	407.884	343.506	64.378		2.089.225	-	-	257.646	-	-	2.346.871	16.33
29	Ngô Quang	6.627.742	2.653.679	3.974.063	802.200	980	5.824.562	4.729.041	3.709.730	3.666.261	39.754	3.715	1.019.311	-	-	1.095.521			2.114.832	78.45
30	Lường Văn Nghi	5.751.701	2.066.994	3.684.707	196.698		5.555.003	3.075.076	1.093.077	674.977	418.100		1.981.999	-	-	2.479.927	-	-	4.461.926	35.55
7	**Chi cục THA Bắc Yên**	**3.449.951**	**1.786.840**	**1.663.111**	**-**	**-**	**3.449.951**	**2.374.317**	**1.380.672**	**1.312.182**	**68.490**	**-**	**993.645**	**-**	**-**	**1.075.634**	**-**	**-**	**2.069.279**	**58.15**
31	Nguyễn Văn Phú	1.576.540	949.612	626.928	-	-	1.576.540	718.194	307.358	247.222	60.136	-	410.836	-	-	858.346			1.269.182	42.80
32	Nguyễn Trọng Đoàn	1.873.411	837.228	1.036.183	-	-	1.873.411	1.656.123	1.073.314	1.064.960	8.354	-	582.809	-	-	217.288			800.097	64.81
8	**Chi cục THA Sông Mã**	**47.920.878**	**8.867.063**	**39.053.815**	**8.867**	**-**	**47.912.011**	**38.228.682**	**18.999.306**	**17.243.904**	**1.743.477**	**11.925**	**19.229.376**	**-**	**-**	**9.683.329**	**-**	**-**	**28.912.705**	**49.70**
33	Nguyễn Tấn Việt	12.391.239	5.009.051	7.382.188			12.391.239	12.150.581	7.261.034	5.699.501	1.554.258	7.275	4.889.547			240.658			5.130.205	59.76
34	Quàng Văn Hải	7.489.534	1.712.050	5.777.484			7.489.534	4.957.806	2.238.369	2.074.610	159.109	4.650	2.719.437			2.531.728			5.251.165	45.15
35	Lường Văn Bích	27.683.086	2.145.962	25.537.124			27.683.086	20.772.143	9.408.798	9.378.688	30.110		11.363.345			6.910.943			18.274.288	45.30
36	Lò Văn Huệ	357.019	-	357.019	8.867		348.152	348.152	91.105	91.105	-		257.047			-			257.047	26.17
9	**Chi cục THA Sốp Cộp**	**2.960.453**	**776.432**	**2.184.021**	**34.200**	**-**	**2.926.253**	**2.651.573**	**1.314.350**	**1.261.489**	**34.261**	**18.600**	**1.337.223**	**-**	**-**	**274.680**	**-**	**-**	**1.611.903**	**49.57**
37	Bùi Đỗ Hà	1.224.939	382.795	842.144	-	-	1.224.939	1.134.376	909.559	890.959	-	18.600	224.817	-	-	90.563	-	-	315.380	80.18
38	Trần Thị Cúc	1.735.514	393.637	1.341.877	34.200	-	1.701.314	1.517.197	404.791	370.530	34.261	-	1.112.406	-	-	184.117	-	-	1.296.523	26.68
10	**Chi cục THA Thuận Châu**	**33.648.325**	**15.173.919**	**18.474.406**	**129.310**	**-**	**33.519.015**	**28.221.575**	**3.353.934**	**2.880.957**	**379.068**	**93.909**	**24.867.641**	**-**	**-**	**5.297.440**	**-**	**-**	**30.165.081**	**11.88**
39	Thào Thị Minh Ngọc	30.125.682	13.029.995	17.095.687	129.000		29.996.682	25.121.593	2.096.189	1.833.974	225.363	36.852	23.025.404			4.875.089			27.900.493	8.34
40	Trần Văn Quận	3.438.641	2.143.924	1.294.717	310		3.438.331	3.015.980	1.185.820	975.058	153.705	57.057	1.830.160			422.351			2.252.511	39.32
41	Tòng Văn Học	84.002		84.002			84.002	84.002	71.925	71.925			12.077						12.077	85.62

TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	**Chi cục THA Quỳnh Nhai**	**8.714.139**	**2.215.349**	**6.498.790**	**116.635**	**-**	**8.597.504**	**8.428.504**	**1.644.054**	**1.067.122**	**564.400**	**12.532**	**6.784.450**	**-**	**-**	**169.000**	**-**	**-**	**6.953.450**	**19.51**
2	Trịnh Cương Quyết	5.526.802	656.130	4.870.672	1.700		5.525.102	5.385.102	459.770	456.770	3.000		4.925.332			140.000			5.065.332	8.54
3	Lò Văn Kính	3.184.772	1.559.219	1.625.553	114.935		3.069.837	3.040.837	1.182.494	608.562	561.400	12.532	1.858.343			29.000			1.887.343	38.89
4	Sùng A Mua	2.565		2.565			2.565	2.565	1.790	1.790			775						775	69.79
2	**Chi cục THA Mường La**	**17.720.419**	**8.574.398**	**9.146.021**	**500**	**-**	**17.719.919**	**15.290.259**	**2.493.055**	**2.001.269**	**491.786**	**-**	**12.797.204**	**-**	**-**	**2.429.660**	**-**	**-**	**15.226.864**	**16.30**
5	Ngô Văn Bình	15.580	-	15.580	-		15.580	15.580	14.980	14.980	-	-	600			-			600	96.15
6	Vũ Văn Nhương	2.487.757	400.873	2.086.884	300		2.487.457	2.274.435	1.280.160	1.280.160	-	-	994.275			213.022			1.207.297	56.28
7	Lê Thị Thu Huyền	15.190.882	8.173.525	7.017.357	200		15.190.682	12.974.044	1.171.715	679.929	491.786		11.802.329	-		2.216.638			14.018.967	9.03
8	Thào A Thình	26.200	-	26.200	-		26.200	26.200	26.200	26.200	-		-	-		-			-	100.00

Sơn La, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 06/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ, XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

12 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã được xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã được xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		4	138.972	4	138.972	-	245.511	-	245.511
I	Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La								
II	Các Chi cục THADS	4	138.972	4	138.972	-	245.511	-	245.511
1	Chi cục Thi hành án huyện Thành Phố	1	952	1	952		15.385		15.385
2	Chi cục Thi hành án huyện Mai Sơn						14.960		14.960
3	Chi cục Thi hành án huyện Yên Châu		2.910		2.910		16.742		16.742
4	Chi cục Thi hành án huyện Mộc Châu		57.311		57.311	-	26.793	-	26.793
5	Chi cục Thi hành án huyện Vân Hồ		12.607		12.607		30.950		30.950
6	Chi cục Thi hành án huyện Phù Yên		8.554		8.554		3.715		3.715
7	Chi cục Thi hành án huyện Bắc Yên		18.142		18.142				
8	Chi cục Thi hành án huyện Sông Mã	1	31.028	1	31.028		11.925		11.925
9	Chi cục Thi hành án huyện Sốp Cộp						18.600		18.600
10	Chi cục Thi hành án huyện Quỳnh Nhai						12.532		12.532
11	Chi cục Thi hành án huyện Thuận Châu	2	7.468	2	7.468		93.909		93.909
12	Chi cục Thi hành án huyện Mường La								

Sơn La, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 07/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ CƯỠNG CHẾ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

12 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc đã ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả cưỡng chế	Chia ra:			
			Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đương sự tự nguyện trước khi cưỡng chế	Cưỡng chế thành công	Cưỡng chế không thành công	Chưa tổ chức cưỡng chế
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		**117**	**100**	**17**	**117**	**7**	**104**	**-**	**6**
I	Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La	3	3		3		3		0
II	**Các Chi cục THADS**	**114**	**97**	**17**	**114**	**7**	**101**	**0**	**6**
1	Chi cục Thi hành án huyện Thành Phố	26	22	4	26	1	24	0	1
2	Chi cục Thi hành án huyện Mai Sơn	20	17	3	20	1	18	0	1
3	Chi cục Thi hành án huyện Yên Châu	14	12	2	14	0	14		
4	Chi cục Thi hành án huyện Mộc Châu	22	14	8	22	5	14	0	3
5	Chi cục Thi hành án huyện Vân Hồ	3	3		3		3		
6	Chi cục Thi hành án huyện Phù Yên	6	6		6		5		1
7	Chi cục Thi hành án huyện Bắc Yên	2	2		2		2		
8	Chi cục Thi hành án huyện Sông Mã	7	7		7		7		
9	Chi cục Thi hành án huyện Sốp Cộp	0			0				
10	Chi cục Thi hành án huyện Quỳnh Nhai	2	2		2		2		
11	Chi cục Thi hành án huyện Thuận Châu	8	8		8		8		
12	Chi cục Thi hành án huyện Mường La	4	4		4		4		

Ghi chú: Có 06 việc chưa tổ chức cưỡng chế: (trong đó: Chi cục Thành phố có 01 việc chưa cưỡng chế do đang xây dựng kế hoạch cưỡng chế; Chi cục Mai Sơn có 01 việc đang chờ công an tỉnh phê duyệt kế hoạch và phương án bảo vệ cưỡng chế; Chi cục Mộc Châu 03 việc đang chờ công an tỉnh phê duyệt kế hoạch và phương án bảo vệ cưỡng chế; Chi cục Phù Yên có 01 việcđang chờ Bảo hiểm xã hội huyện thực hiện việc khấu trừ tiền qua tài khoản lương hưu của người phải thi hành án).

Sơn La, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN D.SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 08/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

12 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn tiếp nhận (Đơn)	Đơn trùng (Đơn)	Số việc tiếp nhận (Việc)													Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
				Chia theo thời điểm thụ lý			Chia theo thẩm quyền giải quyết										Tổng số	Chia ra:				
					Chia ra:		Tổng số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của CQ THADS	Chia ra:								Số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác		Số đình chỉ	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
				Tổng số	Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận		Quyết định về thi hành án			Áp dụng biện pháp cưỡng chế			Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác							
								Quyết định thi hành án	Quyết định ủy thác	Quyết định hoãn/ Đình chỉ/ Tạm đình chỉ	Cưỡng chế kê biên tài sản	Cưỡng chế giao tài sản bán đấu giá	Biện pháp cưỡng chế khác									
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	Tổng số (Khiếu nại)	7	-	4	-	4	4	2	-	-	1	-	-	-	1	-	4	1	1	-	2	-
II	Tổng số (Tố cáo)	8	-	1	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	1	-
1	Cục THADS tỉnh Sơn La	11	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0
1.1	Khiếu nại	3		0			0										0					
1.2	Tố cáo	8		1		1	1								1		1				1	
	Các Chi cục THADS	4	0	4	0	4	4	2	0	0	1	0	0	0	1	0	4	1	1	0	2	0
2	CC THA Thành Phố	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Khiếu nại			0			0								0		0					
2.2	Tố cáo			0			0										0					
3	CC THA Mai Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Khiếu nại			0			0										0					
3.2	Tố cáo			0			0										0					
4	CC THA Yên Châu	2	0	2	0	2	2	1	0	0	1	0	0	0	0	0	2	0	1	0	1	0
4.1	Khiếu nại	2		2		2	2	1			1						2		1		1	
4.2	Tố cáo			0			0										0					
5	CC THA Mộc Châu	1	0	1	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0
5.1	Khiếu nại	1	-	1		1	1	1	-	-	-	-		-	-	-	1	-	-	-	1	
5.2	Tố cáo			0			0										0					
6	CC THA Vân Hồ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Khiếu nại	0		0			0										0					
6.2	Tố cáo			0			0										0					
7	CC THA Phù Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Khiếu nại			0			0										0					
7.2	Tố cáo			0			0										0					

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn tiếp nhận .(Đơn)	Đơn trùng (Đơn)	Số việc tiếp nhận (Việc)													Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
				Chia theo thời điểm thụ lý			Chia theo thẩm quyền giải quyết										Tổng số	Chia ra:				
								Chia ra:														
								Quyết định về thi hành án			Áp dụng biện pháp cưỡng chế											
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của CQ THADS	Quyết định thi hành án	Quyết định ủy thác	Quyết định hoãn/ Đình chỉ/ Tạm đình chỉ	Cưỡng chế kê biên tài sản	Cưỡng chế giao tài sản bán đấu giá	Biện pháp cưỡng chế khác	Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác	Số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác		Số đình chỉ	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
					Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận																
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
8	**CC THA Bắc Yên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
8.1	Khiếu nại			0			0										0					
8.2	Tố cáo			0			0										0					
9	**CC THA Sông Mã**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
9.1	Khiếu nại			0			0										0					
9.2	Tố cáo			0			0										0					
10	**CC THA Sốp Cộp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
10.1	Khiếu nại			0			0										0					
10.2	Tố cáo			0			0										0					
11	**CC THA Thuận Châu**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
11.1	Khiếu nại			0			0										0					
11.2	Tố cáo																					
12	**CC THA Quỳnh Nhai**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
12.1	Khiếu nại			0			0										0					
12.2	Tố cáo			0			0										0					
13	**CC THA Mường La**	**1**	**0**	**1**	**0**	**1**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**1**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**
13.1	Khiếu nại	1	-	1		1	1				-				1		1	1	-		-	
13.2	Tố cáo			0			0										0					

Sơn La, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 09/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

12 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: Việc, Đoàn và

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số việc tiếp nhận (việc)							Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
											Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc		Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền	Khác			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**8**	**8**	**8**	**0**	**0**	**0**	**4**	**4**	**4**	**8**	**3**	**2**	**3**	**8**	**7**	**1**	**7**	**6**	**1**
I	Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La	5	5	5	0	0	0	2	2	2	5	2	2	1	5	4	1	4	4	0
II	**Các Chi cục THADS**	**3**	**3**	**3**	**0**	**0**	**0**	**2**	**2**	**2**	**3**	**1**	**0**	**2**	**3**	**3**	**0**	**3**	**2**	**1**
1	Chi cục Thi hành án huyện Thành Phố										0				0			0		
2	Chi cục Thi hành án huyện Mai Sơn	1	1	1							1			1	1	1		1	1	
3	Chi cục Thi hành án huyện Yên Châu										0				0			0		
4	Chi cục Thi hành án huyện Mộc Châu	1	1	1	0	0	0	1	1	1	1	1	0	0	1	1	0	1	0	1
5	Chi cục Thi hành án huyện Vân Hồ										0				0			0		
6	Chi cục Thi hành án huyện Phù Yên										0				0			0		
7	Chi cục Thi hành án huyện Bắc Yên										0				0			0		
8	Chi cục Thi hành án huyện Sông Mã										0				0			0		
9	Chi cục Thi hành án huyện Sốp Cộp										0				0			0		
10	Chi cục Thi hành án huyện Quỳnh Nhai										0				0			0		
11	Chi cục Thi hành án huyện Thuận Châu										0				0			0		
12	Chi cục Thi hành án huyện Mường La	1	1	1				1	1	1	1			1	1	1		1	1	

Sơn La, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 10/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

12 tháng/năm 2023

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả giám sát (*cuộc*)								Kết quả thực hiện kháng nghị kiểm sát (*cuộc*)							Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm sát (*bản kiến nghị*)						
		Tổng số cuộc	Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát			Tổng số kháng nghị đã nhận	Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác			Tổng số kiến nghị đã nhận	Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác		
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Tổng số		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	3	-	-	15	-	-
I	Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La	-								0							0						
II	**Các Chi cục THADS**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	3	-	-	15	-	-
1	Chi cục Thi hành án huyện Thành Phố	-								0							2	1			1		
2	Chi cục Thi hành án huyện Mai Sơn	-								0							1				1		
3	Chi cục Thi hành án huyện Yên Châu	-								0							1				1		
4	Chi cục Thi hành án huyện Mộc Châu	-								0							5				5		
5	Chi cục Thi hành án huyện Vân Hồ	-								0							1	1					
6	Chi cục Thi hành án huyện Phù Yên	-								0							2				2		
7	Chi cục Thi hành án huyện Bắc Yên	-								0							1				1		
8	Chi cục Thi hành án huyện Sông Mã	-								0							1				1		
9	Chi cục Thi hành án huyện Sốp Cộp	-								0							1	1					
10	Chi cục Thi hành án huyện Quỳnh Nhai	-								0							1				1		
11	Chi cục Thi hành án huyện Thuận Châu	-								0							2				2		
12	Chi cục Thi hành án huyện Mường La	-								0							0						

Sơn La, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

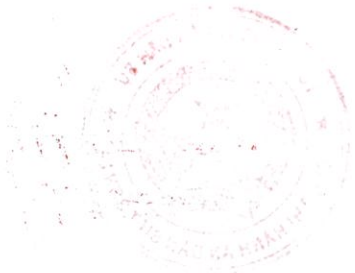

Biểu số: 11/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

12 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: Việc và 1.000 VN đồng

Số TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thụ lý			Kết quả giải quyết							Kết quả chi trả				Kết quả thực hiện hoàn trả			
		Tổng số	Chia ra:		Số việc chưa có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đã có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật						Đã được cấp kinh phí bồi thường		Đã chi trả cho người bị thiệt hại		Đã có Quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật		Đã thực hiện hoàn trả	
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Tổng số		Chia ra:											
								Năm trước chuyển sang		Trong kỳ báo cáo									
						Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng số		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La	0				0	0												
II	**Các Chi cục THADS**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi cục Thi hành án huyện Thành Phố	0				0	0												
2	Chi cục Thi hành án huyện Mai Sơn	0				0	0												
3	Chi cục Thi hành án huyện Yên Châu	0				0	0												
4	Chi cục Thi hành án huyện Mộc Châu	0				0	0												
5	Chi cục Thi hành án huyện Vân Hồ	0				0	0												
6	Chi cục Thi hành án huyện Phù Yên	0				0	0												
7	Chi cục Thi hành án huyện Bắc Yên	0				0	0												
8	Chi cục Thi hành án huyện Sông Mã	0				0	0												
9	Chi cục Thi hành án huyện Sốp Cộp	0				0	0												
10	Chi cục Thi hành án huyện Quỳnh Nhai	0				0	0												
11	Chi cục Thi hành án huyện Thuận Châu	0				0	0												
12	Chi cục Thi hành án huyện Mường La	0				0	0												

Sơn La, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

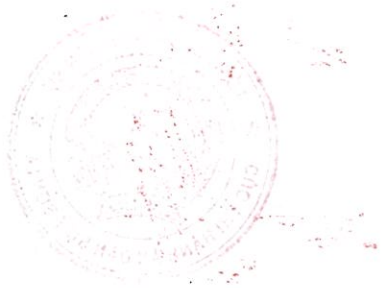

Biểu số: 12/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI VIỆC THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH

12 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: Việc

Số TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dân sự nhận từ Tòa án nhân dân	Chia ra:				Số QĐ buộc THAHC được Tòa án nhân dân chuyển giao cho cơ quan THADS chia theo nội dung theo dõi	Chia ra:				Kết quả theo dõi thi hành án hành chính									
			Tổng số bản án, quyết định có nội dung theo dõi	Chia ra:		Số bản án, quyết định không có nội dung theo dõi		Số bản án, quyết định đã ra thông báo tự nguyện THA	Số quyết định buộc thi hành án hành chính đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS làm việc với người phải thi hành án	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý do không chấp hành án	Chia ra:									Số trường hợp người phải thi hành án bị xử lý trách nhiệm theo kiến nghị của cơ quan THADS
				Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới							Tổng số	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi đã thi hành xong	Chia ra:				Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi chưa thi hành xong	Chia ra:		
														Kỳ trước chuyển sang		Thụ lý mới			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	
														Số bản án đã có QĐ buộc THAHC	Số bản án không có QĐ buộc THAHC	Số bản án đã có QĐ buộc THAHC	Số bản án không có QĐ buộc THAHC				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Tổng số		16	1	0	1	15	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0
I	Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La	14	0			14	0	0	0	0	0	0	0	0				0	0	0	0
II	**Các Chi cục THADS**	2	1	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0
1	Chi cục Thi hành án huyện Thành Phố	0	0				0					0	0					0			
2	Chi cục Thi hành án huyện Mai Sơn	2	1		1	1	0					1	1				1	0			
3	Chi cục Thi hành án huyện Yên Châu	0	0				0					0	0					0			
4	Chi cục Thi hành án huyện Mộc Châu	0	0				0					0	0					0			
5	Chi cục Thi hành án huyện Vân Hồ	0	0				0					0	0					0			
6	Chi cục Thi hành án huyện Phù Yên	0	0				0					0	0					0			
7	Chi cục Thi hành án huyện Bắc Yên	0	0				0					0	0					0			
8	Chi cục Thi hành án huyện Sông Mã	0	0				0					0	0					0			
9	Chi cục Thi hành án huyện Sốp Cộp	0	0				0					0	0					0			
10	Chi cục Thi hành án huyện Quỳnh Nhai	0	0				0					0	0					0			
11	Chi cục Thi hành án huyện Thuận Châu	0	0				0					0	0					0			
12	Chi cục Thi hành án huyện Mường La	0	0				0					0	0					0			

Sơn La, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Hải

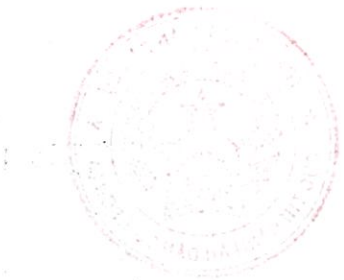

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

12 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng
I	**Tổng số việc chủ động**	**852**	**591**	**344**	**90.923.001**	**67.138.827**	**49.115.247**
1	Dân sự	194	108	39	2.500.934	1.477.616	620.163
2	Kinh doanh, thương mại	17	9	2	736.016	338.420	113.327
3	Tín dụng	6	1	1	39.959	39.959	39.959
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	10	5	1	1.686.449	1.376.737	36.939
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	8	8	3	7.287.671	8.669.914	1.366.078
6	DS trong hình sự (khác)	548	442	291	56.203.100	53.334.289	46.895.291
7	DS trong hành chính	1	-	-	556.400	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	51	17	7	969.752	163.876	43.490
9	Lao động	-	-	-	-	-	-
10	Phá sản	17	1	-	20.708.156	1.738.016	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**914**	**487**	**268**	**168.238.741**	**76.363.299**	**33.627.824**
1	Dân sự	480	186	81	90.060.009	37.619.910	14.484.545
2	Kinh doanh, thương mại	19	6	4	19.744.789	6.144.227	4.812.257
3	Tín dụng	37	9	-	28.515.247	3.056.272	-
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	6	4	3	860.141	643.606	445.163
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	2	1	-	623.000	328.000	-
6	DS trong hình sự (khác)	221	213	147	20.466.490	24.590.450	12.879.646
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	139	63	29	6.299.208	3.333.916	478.900
9	Lao động	10	5	4	1.669.857	646.918	527.313
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA

THU HỒI, HỦY QUYẾT ĐỊNH THI HÀNH ÁN 12 THÁNG NĂM 2023

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	TỈNH	Tổng số		Nguyên nhân															
		Việc	Tiền	Ra quyết định thi hành án không đúng quy định (không đúng phạm vi, nghĩa vụ thi hành án); cơ quan THADS nơi ủy thác thu hồi QĐ ủy thác dẫn tới cơ quan nơi nhận ủy thác phải thu hồi quyết định THA		Một bản án nhưng ra 2 quyết định THA cho cùng một khoản nghĩa vụ phải thi hành		Tòa án chấp nhận kháng cáo quá hạn; giải thích, đính chính bản án, quyết định		Thu hồi QĐ THA để thực hiện chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 54 Luật THADS sửa đổi bổ sung năm 2014		Người yêu cầu thi hành án không được ủy quyền hợp lệ theo quy định		Tòa án đóng dấu án sơ thẩm đã có hiệu lực trong khi đương sự đang kháng cáo		Cùng một vụ án, cùng người được, người phải thi hành án, cùng một nội dung nhưng Tòa án chuyển 2 lần với 2 số bản án khác nhau		Lý do khác	
				Việc	Tiền	Việc	Tiền	Việc	Tiền	Việc	Tiền	Việc	Tiền	Việc	Tiền	Việc	Tiền	Việc	Tiền
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	**Toàn tỉnh**	**5**	**1.309.980**	**5**	**1.309.980**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Cục THADS tỉnh Sơn La	3	909.000	3	909.000														
1.2	Chi cục Thi hành án Thành Phố Sơn La	-	-																
1.3	Chi cục Thi hành án huyện Mai Sơn	-	-																
1.4	Chi cục Thi hành án huyện Yên Châu	-	-																
1.5	Chi cục Thi hành án huyện Mộc Châu	1	400.000	1	400.000														
1.6	Chi cục Thi hành án huyện Vân Hồ	-	-																
1.7	Chi cục Thi hành án huyện Phù Yên	1	980	1	980														
1.8	Chi cục Thi hành án huyện Bắc Yên	-	-																
1.9	Chi cục Thi hành án huyện Sông Mã	-	-																
1.10	Chi cục Thi hành án huyện Sốp Cộp	-	-																
1.11	Chi cục Thi hành án huyện Quỳnh Nhai	-	-																
1.12	Chi cục Thi hành án huyện Thuận Châu	-	-																
1.13	Chi cục Thi hành án huyện Mường La	-	-																

Sơn La, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ SƠN LA

Lò Anh Vĩnh

Biểu số: 01/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC

12 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La
Đơn vị nhận báo cáo: TTDLTTTK, Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	Số chưa có điều kiện chuyển sổ theo dõi riêng
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án			
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác						
											Thi hành xong	Đình chỉ									
A		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
	Tổng số	**28**	**134**	**19**	**115**	-	-	**134**	**123**	**75**	**75**	-	**48**	-	-	**11**	-	-	**59**	**60,98%**	**7**
I	**Tổng số việc chủ động**	**28**	**122**	**14**	**108**	-	-	**122**	**113**	**67**	**67**	-	**46**	-	-	**9**	-	-	**55**	**59,29%**	**4**
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	11	26	9	17	-	-	26	22	16	16	-	6	-	-	4	-	-	10	72,73%	1
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	17	96	5	91	-	-	96	91	51	51	-	40	-	-	5	-	-	45	56,04%	3
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	-	**12**	**5**	**7**	-	-	**12**	**10**	**8**	**8**	-	**2**	-	-	**2**	-	-	**4**	**80,00%**	**3**
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	3	3	-	-	-	3	2	1	1	-	1	-	-	1	-	-	2	50,00%	3
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-	9	2	7	-	-	9	8	7	7	-	1	-	-	1	-	-	2	87,50%	-

Sơn La, ngày 29 tháng 9 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Duy Khánh
ĐT: 0982.527.557

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Lò Anh Vĩnh

Biểu số: 02/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN

12 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La
Đơn vị nhận báo cáo: TTDLTTTK, Tổng cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	Số chưa có điều kiện chuyển sổ theo dõi riêng
								Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác						
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án									
	A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
	Tổng số	**30.252.239**	**8.609.081**	**21.643.158**	**4.250.333**	**-**	**26.001.906**	**16.831.829**	**14.689.769**	**14.664.493**	**-**	**25.276**	**2.142.060**	**-**	**-**	**9.170.077**	**-**	**-**	**11.312.137**	**87,27%**	**1.848.180**
I	**Tổng số việc chủ động**	**29.088.751**	**7.571.103**	**21.517.648**	**4.250.333**	**-**	**24.838.418**	**16.194.784**	**14.470.724**	**14.445.448**	**-**	**25.276**	**1.724.060**	**-**	**-**	**8.643.634**	**-**	**-**	**10.367.694**	**89,35%**	**1.403.017**
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	2.740.763	1.649.510	1.091.253	28.466	-	2.712.297	1.372.499	817.688	817.688	-	-	554.811	-	-	1.339.798	-	-	1.894.609	59,58%	36.939
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	26.347.988	5.921.593	20.426.395	4.221.867	-	22.126.121	14.822.285	13.653.036	13.627.760	-	25.276	1.169.249	-	-	7.303.836	-	-	8.473.085	92,11%	1.366.078
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**1.163.488**	**1.037.978**	**125.510**	**-**	**-**	**1.163.488**	**637.045**	**219.045**	**219.045**	**-**	**-**	**418.000**	**-**	**-**	**526.443**	**-**	**-**	**944.443**	**34,38%**	**445.163**
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	414.978	414.978	-	-	-	414.978	216.535	73.535	73.535	-	-	143.000	-	-	198.443	-	-	341.443	33,96%	445.163
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	748.510	623.000	125.510	-	-	748.510	420.510	145.510	145.510	-	-	275.000	-	-	328.000	-	-	603.000	34,60%	-

Sơn La, ngày 29 tháng 9 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Duy Khánh
ĐT: 0982.527.557

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
PHÓ CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. SƠN LA
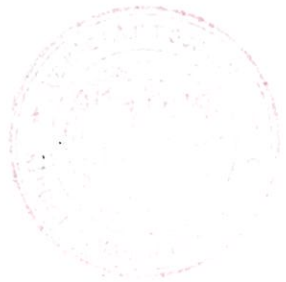
Lò Anh Vĩnh